



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

TRANG

LAM ĐỐC

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 03    |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09-10 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 11-31 |

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1006/QĐHC.CTUBT ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 09, ngày 22 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giống thủy sản.

**Trụ sở chính:** Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội Đồng Quản trị

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Hà Hữu Tri       | Chủ tịch     |
| Ông Tạ Văn Vững      | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Phẩm    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Văn Mạg   | Thành viên   |
| Ông Phạm Thanh Phong | Thành viên   |

#### Ban Kiểm soát:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Tân   | Trưởng Ban |
| Ông Trần Văn Bằng    | Thành viên |
| Ông Võ Văn Đảnh      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đăng Khoa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Cương | Thành viên |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Phẩm

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Hà Hữu Tri

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mạng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Tạ Văn Vững

Phó Tổng Giám đốc

Bà Âu Châu Phương

Kế toán trưởng

#### 4. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 7. Xác nhận:

Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Phẩm

Tổng Giám đốc





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 0614328/AISC-DN5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng, được lập ngày 06/02/2015, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

**TRẦN THANH VÂN**

Số GCNĐKHNKT: 2196-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

**PHẠM VĂN VINH**

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ. 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@tp.hcm.vnn.vn

Email: aisc@da.nang.vnn.vn

Email: aisc@hai.phong.vnn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1.199.173.406.554</b> | <b>669.724.674.483</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>809.892.154</b>       | <b>194.054.110</b>     |
| 1. Tiền   | 111        |             | 809.892.154              | 194.054.110            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>91.150.000.000</b>    | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn  | 121        | V.02        | 91.150.000.000           | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                      | 129        |             | -                        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>408.758.991.556</b>   | <b>345.656.051.775</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131        | V.03        | 344.803.280.783          | 331.006.284.748        |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        | V.04        | 50.761.077.019           | 27.829.871.688         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                               | 133        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                | 134        |             | -                        | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                | 135        | V.05        | 29.193.757.060           | 1.459.381.985          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 139        | V.06        | (15.999.123.306)         | (14.639.486.646)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>683.260.109.405</b>   | <b>309.963.098.824</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 683.260.109.405          | 309.963.098.824        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | 149        |             | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>15.194.413.439</b>    | <b>13.911.469.774</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        |             | -                        | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        |             | 6.157.140.099            | 4.788.133.579          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 154        |             | -                        | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ             | 157        |             | -                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        | V.08        | 9.037.273.340            | 9.123.336.195          |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>122.535.347.575</b>   | <b>147.281.569.550</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             | -                        | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc                      | 212        |             | -                        | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 213        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 218        |             | -                        | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                     | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>117.045.213.951</b>   | <b>141.458.815.817</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.09        | 89.075.573.414           | 113.654.478.539        |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 298.279.713.029          | 293.697.991.639        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |             | (209.204.139.615)        | (180.043.513.100)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá   | 225        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 226        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.10        | 14.953.725.200           | 14.984.108.533         |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 14.953.725.200           | 15.094.725.200         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |             | -                        | (110.616.667)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230        | V.11        | 13.015.915.337           | 12.820.228.745         |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>240</b> |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá   | 241        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 242        |             | -                        | -                      |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>V.12</b> | <b>5.000.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251        |             | -                        | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252        |             | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                   | 258        |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn            | 259        |             | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>490.133.624</b>       | <b>822.753.733</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        |             | 490.133.624              | 822.753.733            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 262        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                  | 263        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                 | <b>270</b> |             | <b>1.321.708.754.129</b> | <b>817.006.244.033</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>1.111.248.832.938</b> | <b>578.848.335.718</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.111.248.832.938</b> | <b>578.848.335.718</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.13        | 913.660.905.216          | 387.643.650.113        |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312        | V.14        | 118.491.592.309          | 152.931.055.369        |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        | V.15        | 2.465.010.012            | 4.728.802.092          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.16        | 2.396.917.081            | 1.413.091.434          |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 67.186.097.038           | 25.634.558.177         |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.17        | 740.681.657              | 280.225.824            |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             | -                        | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 318        |             | -                        | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.18        | 6.095.198.468            | 5.720.236.246          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                        | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 212.431.157              | 496.716.463            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                        | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        |             | -                        | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |             | -                        | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        |             | -                        | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        |             | -                        | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | -                        | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | -                        | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338        |             | -                        | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             | -                        | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |             | <b>210.459.921.191</b>   | <b>238.157.908.315</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>210.459.921.191</b>   | <b>238.157.908.315</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 77.500.000.000           | 77.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 109.773.660.000          | 107.650.000.000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 413        |             |                          | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                            | 414        |             | (22.722.500.000)         | (2.695.000.000)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 415        |             |                          | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 416        |             |                          | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        |             | 22.911.634.805           | 20.848.126.111         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                  | 418        |             | 14.258.102.536           | 13.226.348.189         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 419        |             | -                        | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 420        |             | 8.739.023.850            | 21.628.434.015         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                  | 421        |             | -                        | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp        | 422        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                          | 432        |             | -                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ       | 433        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>1.321.708.754.129</b> | <b>817.006.244.033</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 31/12/2014    | 01/01/2014    |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 6.979.260.006 | 6.979.260.006 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -             | -             |
| + USD  |             | 9.204,27      | 5.288,37      |
| + EUR  |             | 605,26        | 307,12        |
| + GBP  |             | 267,67        | 350,08        |
| + CAD  |             | 289,69        | 305,17        |
| + JPY  |             | 35.974,00     | -             |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             | -             |

Người lập

Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng

Âu Châu Phương



Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Văn Phẩm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2014               | Năm 2013               |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01        | VI.01        | 5.390.717.193.189      | 3.421.551.914.246      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.02        | 1.048.238.037          | 18.258.451.771         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 10        | VI.03        | 5.389.668.955.152      | 3.403.293.462.475      |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.04        | 5.181.518.086.706      | 3.234.388.593.778      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(20 = 10 - 11)     | <b>20</b> |              | <b>208.150.868.446</b> | <b>168.904.868.697</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.05        | 89.496.154.742         | 7.650.552.731          |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | VI.06        | 48.782.737.051         | 17.853.612.417         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |              | <i>19.377.252.301</i>  | <i>12.264.968.811</i>  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24        | VI.07        | 190.232.030.634        | 112.416.708.790        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        | VI.08        | 27.848.183.550         | 24.635.546.737         |
| <b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | <b>30</b> |              | <b>30.784.071.953</b>  | <b>21.649.553.484</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.09        | 507.865.521            | 1.415.996.315          |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.10        | 1.013.598.734          | 870.226.258            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)                                      | <b>40</b> |              | <b>(505.733.213)</b>   | <b>545.770.057</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                | <b>50</b> |              | <b>30.278.338.740</b>  | <b>22.195.323.541</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | VI.11        | 2.032.977.170          | 1.560.236.604          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |              | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)    | <b>60</b> |              | <b>28.245.361.570</b>  | <b>20.635.086.938</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>VI.13</b> | <b>4.032</b>           | <b>2.759</b>           |

Người lập

Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng

Âu Châu Phương

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc

Trần Văn Phẩm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số<br>Thuyết<br>minh | Năm 2014                 | Năm 2013                |
|--|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                         |                          |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác                                     | 01                      | 5.356.845.153.807        | 3.245.188.699.157       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ  | 02                      | (5.476.099.864.358)      | (3.097.822.190.052)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03                      | (168.477.270.400)        | (85.101.343.679)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04                      | (19.372.742.579)         | (12.897.886.016)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05                      | (1.960.273.736)          | (1.091.541.535)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06                      | 201.583.208.093          | 94.476.097.476          |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 07                      | (238.935.391.836)        | (67.569.938.805)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>               | <b>(346.417.181.009)</b> | <b>75.181.896.546</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                         |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21                      | (44.530.309.694)         | (13.824.580.028)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác   | 22                      | -                        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                      | (411.456.000.000)        | (171.915.375.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                      | 320.306.000.000          | 171.915.375.000         |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác   | 25                      | -                        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác   | 26                      | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                                     | 27                      | 13.621.913.461           | 2.677.799.043           |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>               | <b>(122.058.396.233)</b> | <b>(11.146.780.985)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |                         |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31                      | 4.818.660.000            | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                      | (22.722.500.000)         | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33                      | 7.798.713.296.546        | 5.129.705.624.817       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34                      | (7.280.166.870.010)      | (5.190.496.120.434)     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35                      | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                      | (31.551.171.250)         | (10.175.202.575)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>               | <b>469.091.415.286</b>   | <b>(70.965.698.192)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số Thuyết minh | Năm 2014           | Năm 2013           |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)            | 50                | 615.838.044        | (6.930.582.631)    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                           | 60                | 194.054.110        | 7.124.636.741      |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61                | -                  | -                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)          | 70                | <u>809.892.154</u> | <u>194.054.110</u> |

Người lập



Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng



Âu Châu Phương



Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Văn Phẩm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1006/QĐHC.CTUBT ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 09, ngày 22 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Tên tiếng anh: SOCTRANG SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: STAPIMEX.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Thu Mua Tôm Trà Vinh

Địa chỉ chi nhánh: Ấp Phước Trị, Xã Long Toàn, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh

Xí Nghiệp Đông Lạnh An Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Địa chỉ chi nhánh: Lô N2 Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng

Xí Nghiệp Đông Lạnh Tân Long - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Địa chỉ chi nhánh: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giồng thủy sản.

**4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.486 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.955 nhân viên).****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền hàng tháng.

**Hạch toán hàng tồn kho:**

- Đối với nguyên vật liệu và hàng hóa: Kế khai thường xuyên.
- Đối với thành phẩm: Kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|   |            |
|---|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>   | 5 - 50 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>  | 3 - 20 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>  | 4 - 30 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>  | 5 - 10 năm |
| <i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i> |            |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, bảo hiểm rủi ro, và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

**Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí cước tàu, chi phí dịch vụ thuê ngoài và các chi phí phải trả khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn),...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính - Chế biến thủy sản:

- Tại xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong vòng 12 năm (từ năm 2007 đến năm 2017). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

- Tại xí nghiệp đông lạnh An Phú được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2009 đến năm 2023). Miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm (từ năm 2009 đến năm 2012). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 09 năm (từ năm 2013 đến năm 2021).

- Đối với hoạt động kinh doanh phụ-kinh doanh thức ăn tôm: Được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% trong vòng 10 năm (từ năm 2006 đến năm 2015). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 06 năm (từ năm 2008 đến năm 2013).

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.380 VND/USD, 25.542,36 VND/EUR, 18.101,45 VND/CAD, 32.742,30 VND/GBP, 175,90 VND/JPY.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

| <b>Nghiệp vụ</b>  | <b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>  | <b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>  |
|---|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. |
| Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ   | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.   | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.   |

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính:**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Nợ phải trả tài chính:**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu:**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính:**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
| Tiền  | 809.892.154            | 194.054.110            |
| Tiền mặt  | 429.879.623            | 5.974.467              |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 380.012.531            | 188.079.643            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>809.892.154</b>     | <b>194.054.110</b>     |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng                     | 91.150.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>91.150.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>               | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
| Khách hàng trong nước                           | 143.665.989            | 349.557.944            |
| Khách hàng nước ngoài                           | 344.659.614.794        | 330.656.726.804        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>344.803.280.783</b> | <b>331.006.284.748</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>               | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
| Nhà cung cấp trong nước                         | 44.874.981.718         | 21.551.888.844         |
| Nhà cung cấp nước ngoài                         | 5.886.095.301          | 6.277.982.844          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>50.761.077.019</b>  | <b>27.829.871.688</b>  |
| <b>5. Các khoản phải thu khác</b>               | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
| Phải thu khác                                   | 29.193.757.060         | 1.459.381.985          |
| <i>Trong đó:</i>                                |                        |                        |
| + Chi cục Hải Quan Tây Đô                       | 662.353.931            | 671.328.212            |
| + Ban chấp hành Công Đoàn                       | -                      | 11.026.762             |
| + Chi cục Hải Quan Sóc Trăng                    | 2.312.499.071          | 283.095.414            |
| + Chi Cục Hải Quan Cảng Sài Gòn KV 1 ( Cát Lái) | 336.988.670            | -                      |
| + Phải thu khác                                 | 4.678.042              | -                      |
| + Cho CBCNV mượn tiền                           | 25.877.237.346         | 493.931.597            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>29.193.757.060</b>  | <b>1.459.381.985</b>   |
| <b>6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>    | <b>Năm 2014</b>        | <b>Năm 2013</b>        |
| Số dư đầu năm                                   | 14.639.486.646         | 14.081.482.147         |
| Số dự phòng trong năm                           | 1.359.636.660          | 558.004.499            |
| Hoàn nhập                                       | -                      | -                      |
| Số dư cuối năm                                  | <b>15.999.123.306</b>  | <b>14.639.486.646</b>  |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                          | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
| Nguyên liệu, vật liệu                           | 19.027.062.925         | 17.650.272.331         |
| Công cụ, dụng cụ                                | 394.408.753            | 339.861.677            |
| SP dở dang tôm nguyên liệu                      | 16.373.133.164         | 17.837.618.186         |
| Thành phẩm                                      | 646.060.362.671        | 272.500.724.558        |
| Hàng hoá  | 1.405.141.892          | 1.581.103.780          |
| Hàng gửi đi bán                                 | -                      | 53.518.292             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| Cộng giá gốc hàng tồn kho              | 683.260.109.405        | 309.963.098.824        |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b> | <b>683.260.109.405</b> | <b>309.963.098.824</b> |

\* Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải: Xem thuyết minh V.13.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

|                                 |                      |                      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b> | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
| Tạm ứng                         | 2.792.931.865        | 9.123.336.195        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý         | 6.244.341.475        | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.037.273.340</b> | <b>9.123.336.195</b> |

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 29

10. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                  |                |
| Số dư đầu năm                 | 14.953.725.200    | 141.000.000      | 15.094.725.200 |
| Giảm khác                     | -                 | 141.000.000      | 141.000.000    |
| Số dư cuối năm                | 14.953.725.200    | -                | 14.953.725.200 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |                |
| Số dư đầu năm                 | 416.667           | 110.200.000      | 110.616.667    |
| Giảm khác                     | 416.667           | 110.200.000      | 110.616.667    |
| Số dư cuối năm                | -                 | -                | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                  |                |
| Số dư đầu năm                 | 14.953.308.533    | 30.800.000       | 14.984.108.533 |
| Số dư cuối năm                | 14.953.725.200    | -                | 14.953.725.200 |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Tập hợp chi phí trại nuôi tôm              | 12.000.000            | -                     |
| - Chi phí nhập khẩu máy phân cỡ, máy hấp tôm | 9.198.256             | -                     |
| - Xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt    | 167.898.900           | 18.797.200            |
| - Xí nghiệp đông lạnh An Phú (1)             | -                     | 52.977.000            |
| - Dự án Nhà máy chế biến cá Cùm CN Cái Côn   | 12.667.000.000        | 12.667.000.000        |
| - Dự án Trung tâm TM Dịch vụ                 | 81.454.545            | 81.454.545            |
| - Văn phòng công ty                          | 78.363.636            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>13.015.915.337</b> | <b>12.820.228.745</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                       | 31/12/2014   |                      | 01/01/2014   |                      |
|---------------------------------------|--------------|----------------------|--------------|----------------------|
|                                       | Số lượng     | Giá trị              | Số lượng     | Giá trị              |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>            | <b>5.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |
| Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNT- CN ST | 5.000        | 5.000.000.000        | 5.000        | 5.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |

(\*) Đây là khoản trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT - CN ST có thời hạn 10 năm kể từ ngày 10/10/2006 đến ngày 10/10/2016. Mức lãi suất 5 năm đầu là 9,8%/năm, 5 năm cuối là 10,4%/năm.

|   | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                   |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>913.660.905.216</b> | <b>387.643.650.113</b> |
| <i>Vay ngân hàng</i>  | <i>746.071.658.596</i> | <i>155.441.775.159</i> |
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN ST                      | 223.888.287.480        | 52.042.866.545         |
| (2) Ngân hàng LD INDOVINA BANK - CN Cần Thơ                     | 25.481.829.968         | -                      |
| (3) Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Cần Thơ                         | 30.604.593.420         | -                      |
| (4) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN ST                       | 306.756.845.711        | 103.398.908.614        |
| (5) Ngân hàng TNHH ITV ANZ BANK-CN HCM                          | 14.458.866.400         | -                      |
| (6) Ngân hàng Phương Đông - CN Cần Thơ                          | 98.828.715.617         | -                      |
| (7) Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PVCom Bank - CN Cần Thơ | 46.052.520.000         | -                      |
| <i>Vay chiết khấu chứng từ USD</i>                              | <i>167.589.246.620</i> | <i>232.201.874.954</i> |
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN ST                      | 91.130.304.420         | 196.590.764.819        |
| (4) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN ST                       | 76.458.942.200         | 35.611.110.135         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                   | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>913.660.905.216</b> | <b>387.643.650.113</b> |

## Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN ST

| Số hợp đồng                                 | Thời hạn vay                         | Lãi suất  | Số dư           | Hình thức đảm bảo   |
|---|--------------------------------------|-----------|-----------------|---|
| 467/NHTMCPNT.ST                             | 04 tháng, tính cho từng giấy nhận nợ | 2,15%/năm | 315.018.591.900 | Các tài sản là máy móc thiết bị và toàn bộ nhà cửa kiến trúc của công ty:<br>73.681.000.000 VND |
| (2) Ngân hàng LD INDOVINA BANK - CN Cần Thơ |                                      |           |                 |   |
| 081/0514/CL/001572.1                        | 04 tháng, tính cho từng giấy nhận nợ | 2,2%/năm  | 25.481.829.968  | Không có tài sản đảm bảo  |

(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Cần Thơ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |  |          |                        |  |  |
|---|--|----------|------------------------|--|--|
| (3) Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Cần Thơ                         |  |          |                        |  |  |
| 2937/HĐTD-VIBCT/14  | 04 tháng, tính cho từng giấy nhận nợ   | 2,2%/năm | 30.604.593.420         | Hàng tồn kho luân chuyển là tôm nguyên liệu và tôm thành phẩm, Giá trị 182.000.000.000 VND   |  |
| (4) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN ST                       |  |          |                        |  |  |
| 671/2014-HĐTDHM/NHCT822-CTY CP THỦY SẢN SÓC TRĂNG               | 04 tháng, tính cho từng giấy nhận nợ   | 2,2%/năm | 383.215.787.911        | Toàn bộ hàng hóa đang được giữ tại kho hàng của Stapimex: tôm thành phẩm luân chuyển. Các khoản phải thu sau khi hợp đồng này có hiệu lực để mua bán, trao đổi, quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu. Giá trị tài sản thế chấp 795.102.563.316 VND |  |
| (5) Ngân hàng TNHH ITV ANZ BANK-CN HCM                          |  |          |                        |  |  |
| Thư Đề Nghị Cung Cấp Tiềm Ích ngày 11/05/2011                   | 04 tháng hoặc cho đến ngày nhận được tiền thanh toán của Hối phiếu đã xuất trình | 2,2%/năm | 14.458.866.400         | Các khoản phải thu và hàng tồn kho của công ty   |  |
| (6) Ngân hàng Phương Đông - CN Cần Thơ                          |  |          |                        |  |  |
| 0146/2014/HĐTDHM  | 04 tháng, tính cho từng giấy nhận nợ   | 2,3%/năm | 98.828.715.617         | Không có tài sản đảm bảo   |  |
| (7) Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PVCom Bank - CN Cần Thơ |  |          |                        |  |  |
| 267/2014/HĐHM/PVB-CNCT  | 03 tháng, tính cho từng giấy nhận nợ   | 1,9%/năm | 46.052.520.000         | Không có tài sản đảm bảo   |  |
| <b>14. Phải trả người bán</b>                                   |  |          | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>  |  |
| Nhà cung cấp trong nước   |  |          | 28.153.325.383         | 30.889.943.104   |  |
| Nhà cung cấp nước ngoài   |  |          | 90.338.266.926         | 122.041.112.265  |  |
| <b>Cộng</b>   |  |          | <b>118.491.592.309</b> | <b>152.931.055.369</b>   |  |
| <b>15. Người mua trả tiền trước</b>                             |  |          | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>  |  |
| Khách hàng trong nước   |  |          | 1.838.062.892          | 1.439.542.092  |  |
| Khách hàng nước ngoài   |  |          | 626.947.120            | 3.289.260.000  |  |
| <b>Cộng</b>   |  |          | <b>2.465.010.012</b>   | <b>4.728.802.092</b>   |  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                      |                       |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                      | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>     |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.067.238.852        | 994.535.418           |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 1.322.732.229        | 415.360.056           |                       |
| Thuế tài nguyên   | 6.946.000            | 3.195.960             |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.396.917.081</b> | <b>1.413.091.434</b>  |                       |
| <b>17. Chi phí phải trả</b>   | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>     |                       |
| Cước tàu chưa thanh toán  | 728.529.265          | 155.589.444           |                       |
| Chi phí lãi vay   | 12.152.392           | -                     |                       |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài  | -                    | 124.636.380           |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>740.681.657</b>   | <b>280.225.824</b>    |                       |
| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>               | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>     |                       |
| Kinh phí công đoàn  | 186.160.850          | 71.138.256            |                       |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp                                  | 857.675.218          | 1.903.120             |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                       | 560.000.000          | 695.000.000           |                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                   | 4.491.362.400        | 4.952.194.870         |                       |
| Phải trả cổ tức   | 4.465.633.000        | 1.240.290.000         |                       |
| Phải trả khác   | 25.729.400           | 3.711.904.870         |                       |
| Trong đó:   |                      |                       |                       |
| + Tổng Công Ty Đầu Tư & KD Vốn Nhà Nước                             | -                    | 3.664.377.617         |                       |
| + Phải trả khác   | 25.729.400           | 47.527.253            |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.095.198.468</b> | <b>5.720.236.246</b>  |                       |
| <b>19. Vốn chủ sở hữu</b>   |                      |                       |                       |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 30</b> |                      |                       |                       |
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                        |                      |                       |                       |
|   | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> |                       |                       |
| - Vốn góp của Nhà nước  | 0,00%                |                       |                       |
| - Vốn góp của các nhà đầu tư khác                                   | 90,39%               |                       |                       |
| - Cổ phiếu quỹ  | 9,61%                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00%</b>       |                       |                       |
|   |                      | <b>31/12/2014</b>     |                       |
|   |                      | <b>01/01/2014</b>     |                       |
| - Vốn góp của Nhà nước  | 0,00%                | -                     | 26.950.000.000        |
| - Vốn góp của các nhà đầu tư khác                                   | 90,39%               | 70.050.000.000        | 47.855.000.000        |
| - Cổ phiếu quỹ  | 9,61%                | 7.450.000.000         | 2.695.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00%</b>       | <b>77.500.000.000</b> | <b>77.500.000.000</b> |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ   |                      | 745.000               | 269.500               |
| * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm             |                      | -                     | -                     |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>                   |                      | <b>Năm 2014</b>       | <b>Năm 2013</b>       |
| <b>và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>                          |                      |                       |                       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                      | <b>77.500.000.000</b> | <b>77.500.000.000</b> |
| Vốn góp đầu năm   |                      | 77.500.000.000        | 77.500.000.000        |
| Vốn góp tăng trong năm  |                      | -                     | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm  |                      | -                     | -                     |
| Vốn góp cuối năm  |                      | 77.500.000.000        | 77.500.000.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                      | 35.976.000.000        | 11.220.750.000        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| d. Cổ tức   | Năm 2014              | Năm 2013              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ                     |                       |                       |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>                | 30%                   | 20%                   |
| <b>đ. Cổ phiếu</b>  | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                             | 7.750.000             | 7.750.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                          | 7.750.000             | 7.750.000             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 7.750.000             | 7.750.000             |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                  | 745.000               | 269.500               |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 745.000               | 269.500               |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                 | 7.005.000             | 7.480.500             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 7.005.000             | 7.480.500             |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | -                     | -                     |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000                | 10.000                |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                              | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| Quỹ đầu tư phát triển   | 22.911.634.805        | 20.848.126.111        |
| Quỹ dự phòng tài chính  | 14.258.102.536        | 13.226.348.189        |
| <b>Cộng</b>   | <b>37.169.737.341</b> | <b>34.074.474.300</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 5.334.851.150.478        | 3.386.597.647.174        |
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 55.645.526.729           | 34.770.452.309           |
| Doanh thu khác                                     | 220.515.982              | 183.814.763              |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.390.717.193.189</b> | <b>3.421.551.914.246</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
| Hàng bán bị trả lại                                | 1.048.238.037            | 18.258.451.771           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.048.238.037</b>     | <b>18.258.451.771</b>    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm                     | 5.333.802.912.441        | 3.368.339.195.403        |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                       | 55.645.526.729           | 34.770.452.309           |
| Doanh thu thuần khác                               | 220.515.982              | 183.814.763              |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.389.668.955.152</b> | <b>3.403.293.462.475</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                   |                          |                          |
| Giá vốn thành phẩm đã bán                    | 5.131.785.465.925        | 3.203.536.566.751        |
| Giá vốn hàng hóa                             | 49.520.357.299           | 30.738.845.211           |
| Giá vốn khác                                 | 212.263.482              | 113.181.816              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.181.518.086.706</b> | <b>3.234.388.593.778</b> |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>      |                          |                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 12.786.652.261           | 1.375.352.445            |
| Lãi đầu tư nuôi tôm                          | 1.076.525.768            | 1.412.419.440            |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu   | 520.000.000              | 520.000.000              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện           | 74.908.322.935           | 4.342.780.846            |
| Chiết khấu thanh toán                        | 204.653.778              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>89.496.154.742</b>    | <b>7.650.552.731</b>     |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                  |                          |                          |
| Lãi tiền vay                                 | 19.377.252.301           | 12.264.968.811           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 352.869.000              | 900.083.700              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | 29.052.615.750           | 4.688.559.906            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>48.782.737.051</b>    | <b>17.853.612.417</b>    |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>                   |                          |                          |
| Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng        | 5.921.896.182            | 4.228.387.529            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 3.763.529.018            | 1.716.289.812            |
| Chi phí bằng tiền khác                       | 180.546.605.434          | 106.472.031.449          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>190.232.030.634</b>   | <b>112.416.708.790</b>   |
| <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>       |                          |                          |
| Chi phí tiền lương, BHXH, YT, TN, KPCĐ       | 16.513.930.121           | 12.094.007.428           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 154.021.107              | 67.233.536               |
| Chi phí bằng tiền khác                       | 11.180.232.322           | 12.474.305.773           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>27.848.183.550</b>    | <b>24.635.546.737</b>    |
| <b>9. Thu nhập khác</b>                      |                          |                          |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                    | 223.727.273              | 1.400.000.000            |
| Thu nhập khác                                | 284.138.248              | 15.996.315               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>507.865.521</b>       | <b>1.415.996.315</b>     |
| <b>10. Chi phí khác</b>                      |                          |                          |
| Thanh lý TSCĐ                                | 10.480.682               | 826.399.999              |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính và chi khác  | 1.003.118.052            | 43.826.259               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.013.598.734</b>     | <b>870.226.258</b>       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                          |                          |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 30.278.338.740           | 22.195.323.541           |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp         | 1.525.554.724            | 614.246.801              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 1.525.554.724            | 614.246.801              |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                        | -                        |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)   | 31.803.893.464           | 22.809.570.342           |
| Trong đó:   |                          |                          |
| Thu nhập chịu thuế suất 22%   | 31.803.893.464           | 22.809.570.342           |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 22%  | 6.996.856.563            | 5.702.392.586            |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | -                        | -                        |
| 6. Thuế TNDN được giảm theo chính sách thuế được áp dụng tại Công ty  | (4.963.879.393)          | (4.142.155.982)          |
| 7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành  | 2.032.977.170            | 1.560.236.604            |
| <b>12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>   |                          |                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 1.949.209.356.063        | 2.049.811.041.009        |
| Chi phí nhân công   | 308.434.015.822          | 170.193.886.737          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 53.125.678.236           | 20.489.748.920           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 220.259.119.575          | 121.957.006.572          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 48.181.316.970           | 26.127.290.033           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.579.209.486.666</b> | <b>2.388.578.973.271</b> |
| <b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |                          |                          |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 28.245.361.570           | 20.635.086.938           |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm   | -                        | -                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                        | -                        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                        | -                        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 28.245.361.570           | 20.635.086.938           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 7.005.000                | 7.480.500                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 4.032                    | 2.759                    |

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Rủi ro lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất:**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì công ty duy trì được mức lãi suất ổn định trong nhiều năm.

**Rủi ro ngoại tệ:**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ:**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

|         | <i>Thay đổi tỷ giá<br/>USD</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
|---------|--------------------------------|---|
| Năm nay | 0,30%                          | (2.010.053.017)                               |
|         | -0,30%                         | 2.010.053.017                                 |

Công ty ước tính mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty trước sự thay đổi của tỷ giá mua vào tại ngân hàng Vietcombank vào ngày 06/02/2015 là 21.315 VND/USD so với tỷ giá Công ty ghi nhận trên sổ sách tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

**14.2 Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                                 |   |   | Quá hạn bị suy giảm   |
|---------------------------------|---|---|-----------------------|
| 31 tháng 12 năm 2014            |   |   |                       |
| >181 ngày                       |   |   | 19.743.912.617        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | - | - | <b>19.743.912.617</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           |   |   | 15.999.123.306        |
| <b>Giá trị thuần</b>            | - | - | <b>3.744.789.311</b>  |
| 31 tháng 12 năm 2013            |   |   |                       |
| >181 ngày                       |   |   | 15.790.960.082        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | - | - | <b>15.790.960.082</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           |   |   | 14.639.486.646        |
| <b>Giá trị thuần</b>            | - | - | <b>1.151.473.436</b>  |

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| 31 tháng 12 năm 2014   | Dưới 1 năm               | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng                |
|--|--------------------------|------------|------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ  | 913.660.905.216          |            |            | 913.660.905.216          |
| Phải trả người bán   | 118.491.592.309          |            |            | 118.491.592.309          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 1.326.411.057            |            |            | 1.326.411.057            |
|  | <b>1.033.478.908.582</b> | -          | -          | <b>1.033.478.908.582</b> |
| 31 tháng 12 năm 2013   |                          |            |            |                          |
| Các khoản vay và nợ  | 387.643.650.113          |            |            | 387.643.650.113          |
| Phải trả người bán   | 152.931.055.369          |            |            | 152.931.055.369          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 4.687.130.694            |            |            | 4.687.130.694            |
|  | <b>545.261.836.176</b>   | -          | -          | <b>545.261.836.176</b>   |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và trái phiếu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 13 thuyết minh vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 31

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan:

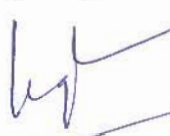
Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:


| Bên liên quan                          | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|--|-------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị |             | Lương và thù lao    | 2.957.888.889       | -                                  |


4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ sản xuất và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập  
  
Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng  
  
Âu Châu Phượng

*Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2015*  
Tổng Giám đốc  
  
Trần Văn Phẩm





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                       |                           |                               |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>72.807.235.539</b>  | <b>189.707.558.529</b> | <b>15.579.467.973</b> | <b>953.128.055</b>        | <b>14.650.601.543</b>         | <b>293.697.991.639</b> |
| Mua trong năm                 | 294.663.600            | 23.352.242.247         | 1.602.676.364         | 556.180.000               | 1.720.560.891                 | 27.526.323.102         |
| ĐT XD CB h. thành             | -                      | 1.141.130.691          | -                     | -                         | -                             | 1.141.130.691          |
| Thanh lý, nhượng bán          | 101.355.920            | 22.051.438.586         | 1.453.039.943         | 34.890.000                | 445.007.954                   | 24.085.732.403         |
| Giảm khác                     | -                      | -                      | -                     | -                         | -                             | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>73.000.543.219</b>  | <b>192.149.492.881</b> | <b>15.729.104.394</b> | <b>1.474.418.055</b>      | <b>15.926.154.480</b>         | <b>298.279.713.029</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                       |                           |                               |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>42.068.138.582</b>  | <b>116.527.617.150</b> | <b>8.640.252.905</b>  | <b>861.120.557</b>        | <b>11.946.383.906</b>         | <b>180.043.513.100</b> |
| Khấu hao trong năm            | 6.877.782.869          | 39.969.347.117         | 4.223.785.891         | 209.439.332               | 1.845.323.027                 | 53.125.678.236         |
| Tăng khác                     | -                      | -                      | -                     | 110.200.000               | -                             | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | 101.355.920            | 22.051.438.586         | 1.442.559.261         | 34.890.000                | 445.007.954                   | 24.075.251.721         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>48.844.565.531</b>  | <b>134.445.525.681</b> | <b>11.421.479.535</b> | <b>1.145.869.889</b>      | <b>13.346.698.979</b>         | <b>209.204.139.615</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                       |                           |                               |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>30.739.096.957</b>  | <b>73.179.941.379</b>  | <b>6.939.215.068</b>  | <b>92.007.498</b>         | <b>2.704.217.637</b>          | <b>113.654.478.539</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>24.155.977.688</b>  | <b>57.703.967.200</b>  | <b>4.307.624.859</b>  | <b>328.548.166</b>        | <b>2.579.455.501</b>          | <b>89.075.573.414</b>  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.946.108.521 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.001.659.036 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                     | Vốn góp               | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ ĐTPT & DPTC       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                    |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                    | <b>77.500.000.000</b> | <b>107.650.000.000</b> | <b>(2.695.000.000)</b>  | -                          | <b>31.833.559.004</b> | <b>15.948.955.905</b>             | <b>230.237.514.909</b>  |
| - Lãi trong năm nay                           | -                     | -                      | -                       | -                          | -                     | 20.635.086.937                    | <b>20.635.086.937</b>   |
| - Trích quỹ từ lợi nhuận                      | -                     | -                      | -                       | -                          | 2.240.915.296         | (2.240.915.296)                   | -                       |
| - Trả cổ tức năm 2012                         | -                     | -                      | -                       | -                          | -                     | (11.220.750.000)                  | <b>(11.220.750.000)</b> |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2012 | -                     | -                      | -                       | -                          | -                     | (1.493.943.531)                   | <b>(1.493.943.531)</b>  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                   | <b>77.500.000.000</b> | <b>107.650.000.000</b> | <b>(2.695.000.000)</b>  | -                          | <b>34.074.474.300</b> | <b>21.628.434.015</b>             | <b>238.157.908.315</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                      | <b>77.500.000.000</b> | <b>107.650.000.000</b> | <b>(2.695.000.000)</b>  | -                          | <b>34.074.474.300</b> | <b>21.628.434.015</b>             | <b>238.157.908.315</b>  |
| - Tăng trong năm                              | -                     | 2.123.660.000          | -                       | -                          | -                     | -                                 | <b>2.123.660.000</b>    |
| - Mua cổ phiếu quỹ trong năm                  | -                     | -                      | (22.722.500.000)        | -                          | -                     | -                                 | -                       |
| - Lãi trong năm nay                           | -                     | -                      | -                       | -                          | -                     | 28.245.361.570                    | <b>28.245.361.570</b>   |
| - Trích quỹ từ lợi nhuận                      | -                     | -                      | -                       | -                          | 3.095.263.041         | (3.095.263.041)                   | -                       |
| - Trả cổ tức năm 2013                         | -                     | -                      | -                       | -                          | -                     | (14.961.000.000)                  | <b>(14.961.000.000)</b> |
| - Trả cổ tức năm 2014                         | -                     | -                      | -                       | -                          | -                     | (21.015.000.000)                  | <b>(21.015.000.000)</b> |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013 | -                     | -                      | -                       | -                          | -                     | (2.063.508.694)                   | <b>(2.063.508.694)</b>  |
| - Bán lại cổ phiếu quỹ                        | -                     | -                      | 2.695.000.000           | -                          | -                     | -                                 | -                       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                     | <b>77.500.000.000</b> | <b>109.773.660.000</b> | <b>(22.722.500.000)</b> | -                          | <b>37.169.737.341</b> | <b>8.739.023.850</b>              | <b>210.459.921.191</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|  | Giá trị ghi sổ           |                         |                        |                         | Giá trị hợp lý           |                        |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | 31/12/2014               |                         | 31/12/2013             |                         | 31/12/2014               | 31/12/2013             |
|  | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |                          |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                       |                          |                         |                        |                         |                          |                        |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 96.150.000.000           | -                       | 5.000.000.000          | -                       | 96.150.000.000           | 5.000.000.000          |
| - Phải thu khách hàng  | 344.803.280.783          | (15.999.123.306)        | 331.006.284.748        | (14.639.486.646)        | 328.804.157.477          | 316.366.798.102        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền                           | 809.892.154              | -                       | 194.054.110            | -                       | 809.892.154              | 194.054.110            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>441.763.172.937</b>   | <b>(15.999.123.306)</b> | <b>336.200.338.858</b> | <b>(14.639.486.646)</b> | <b>425.764.049.631</b>   | <b>321.560.852.212</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                   |                          |                         |                        |                         |                          |                        |
| - Vay và nợ  | 913.660.905.216          | -                       | 387.643.650.113        | -                       | 913.660.905.216          | 387.643.650.113        |
| - Phải trả người bán   | 118.491.592.309          | -                       | 152.931.055.369        | -                       | 118.491.592.309          | 152.931.055.369        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 1.326.411.057            | -                       | 4.687.130.694          | -                       | 1.326.411.057            | 4.687.130.694          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.033.478.908.582</b> | <b>-</b>                | <b>545.261.836.176</b> | <b>-</b>                | <b>1.033.478.908.582</b> | <b>545.261.836.176</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

